

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2020/KDTM-ST
Ngày 03 tháng 6 năm 2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Mai
2. Bà Châu Thị Lệ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2018/TLST-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-KDTM ngày 27/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2020/QĐST-KDTM ngày 15/5/2020 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP A.

Địa chỉ: số 89 đường L, phường L, quận Đ, Thành phố N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Q (Văn bản ủy quyền số 30134/2020/XLN-AMC ngày 12/5/2020 (có mặt).

-Bị đơn: Công ty TNHH MTV T.

Địa chỉ: số 8 đường A, Phường B quận G, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hoàng T (vắng mặt).

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Hoàng T (vắng mặt).

Địa chỉ: số 244 đường A, Phường B quận G, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH MTV T (sau đây gọi tắt là Công ty T) vay vốn tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Sài Gòn – PGD Tân Bình (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 121017-4034786-01-SME ngày 18/10/2017 và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 01 ngày 24/10/2017 với các nội dung:

1. Khế ước nhận nợ ngày 18/10/2017 số tiền vay là 423.720.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 26,8%/năm cố định trong vòng 12 tháng, sau đó điều chỉnh định kỳ 12 tháng 1 lần. Ngày giải ngân 18/10/2017 đến hạn 18/10/2018, thanh toán định kỳ ngày 25 hàng tháng, gồm 12 kỳ mỗi kỳ 35.310.000 đồng và lãi.

2. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 01, mã khách hàng 4034786 ngày 24/10/2017, hạn mức tín dụng 50.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng.

Khoản vay này được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông Lê Hoàng T theo Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL ngày 18/10/2017 và Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL/THE ngày 23/10/2017.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ và làm việc với Công ty T yêu cầu hoàn trả nợ vay, tuy nhiên Công ty T vẫn cố tình kéo dài thời gian nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 03/6/2020 là 638.147.485 đồng, gồm nợ gốc của hợp đồng cho vay hạn mức là 282.480.000 đồng, nợ lãi 294.521.549 đồng, nợ thẻ 61.145.936 đồng (gồm 41.743.317 đồng nợ gốc thẻ, 19.402.619 đồng nợ lãi thẻ). Ngoài ra, kể từ ngày 04/6/2020 Công ty TNHH MTV T vẫn phải tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Công ty T không thanh toán theo yêu cầu nêu trên thì ông Lê Hoàng T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng gồm, thông báo thụ lý, giấy triệu tập đương sự, thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bị đơn là Công ty TNHH MTV T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng T vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày cũng như yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể: Đã thụ lý đúng thẩm quyền, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt cho các đương sự các văn bản tố tụng, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và tổng đạt cho Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ngân hàng TMCP A khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với Công ty TNHH MTV T; địa chỉ: số 8 đường A, Phường B quận G, Thành phố H. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1, Điều 30; điểm b, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn là Công ty TNHH MTV T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng T đã được Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tổng đạt, niêm yết giấy triệu tập đương sự, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về kết quả việc kiểm tra giao nộp chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo khoản 1, khoản 2, Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng CCCông ty TNHH MTV T và ông Lê Hoàng T vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt CCông ty TNHH MTV T và ông Lê Hoàng T.

[3]. Về yêu cầu của các đương sự:

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV T thanh toán một lần cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 03/6/2020 là 638.147.485 đồng, bao gồm các khoản nợ sau: nợ gốc của hợp đồng cho vay

hạn mức là 282.480.000 đồng, nợ lãi 294.521.549 đồng, nợ thẻ 61.145.936 đồng (gồm 41.743.317 đồng nợ gốc thẻ, 19.402.619 đồng nợ lãi thẻ).

[3.1]. Xét về số nợ gốc của hợp đồng cho vay hạn mức, nợ gốc thẻ phải trả: Căn cứ Khế ước nhận nợ lần 01/số: 181017-4034786-01-SME ngày 18/10/2017, Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL ngày 18/10/2017 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 01, mã khách hàng 4034786 ngày 24/10/2017, Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL/THE ngày 23/10/2017, có chữ ký xác nhận của ông Lê Hoàng T (là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T, có cơ sở xác định Ngân hàng TMCP A đã cho Công ty TNHH MTV T vay số tiền 423.720.000 đồng, có trách nhiệm thanh toán trong 12 kỳ, mỗi kỳ 35.310.000 đồng gồm gốc và lãi kể từ kỳ đầu tiên vào ngày 25/11/2017 và nhận số tiền nợ thẻ gốc 41.743.317 đồng. Theo các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp gồm có: Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh. Công ty T đã nhận của Ngân hàng số tiền 423.720.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 141.240.000 đồng và số tiền nợ thẻ gốc 41.743.317 đồng. Kể từ ngày 25/3/2018 đến nay, Công ty TNHH MTV T không thanh toán thêm bất cứ khoản nào.

Căn cứ Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng thì bên vay có trách nhiệm thanh toán trong 12 kỳ, mỗi kỳ 35.310.000 đồng gồm gốc và lãi kể từ kỳ đầu tiên vào ngày 25/11/2017. Như vậy, bên vay đã không thực hiện nghĩa vụ đúng thỏa thuận theo Hợp đồng. Căn cứ khoản 1, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 qui định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”*. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Công ty TNHH MTV T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền gốc còn nợ là 282.480.000 đồng và tiền nợ thẻ gốc 41.743.317 đồng.

[3.2]. Xét về nợ lãi phải trả:

Căn cứ Khế ước nhận nợ lần 01/số: 181017-4034786-01-SME ngày 18/10/2017 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo số 01, mã khách hàng 4034786 ngày 24/10/2017 thể hiện thỏa thuận về lãi suất và phương pháp tính lãi.

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 quy định *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”* và Điều 11 quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành kèm theo quyết định số 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) quy định *“1. Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng*

không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng”. Do đó mức lãi suất Ngân hàng áp dụng để thỏa thuận với Công ty TNHH MTV T là không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của Ngân hàng, buộc Công ty TNHH MTV T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền lãi của hợp đồng cho vay hạn mức là 294.521.549 đồng, tiền lãi thẻ là 19.402.619 đồng.

[3.3]. Về nghĩa vụ bảo lãnh: Căn cứ Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL ngày 18/10/2017 và Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL/THE ngày 23/10/2017 giữa ông Lê Hoàng T và Ngân hàng TMCP A. Trường hợp Công ty TNHH MTV T không thanh toán theo yêu cầu nêu trên thì ông Lê Hoàng T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Về khoản tiền lãi kể từ sau ngày tòa xét xử sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2020 Công ty TNHH MTV T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng TMCP A.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể số tiền án phí phải chịu là: 29.525.899 đồng.

Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng;

Áp dụng Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Luật thi hành án dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP A:

Buộc Công ty TNHH MTV T phải trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền: 638.147.485 đồng, gồm nợ gốc của hợp đồng cho vay hạn mức là 282.480.000 đồng, nợ lãi 294.521.549 đồng, nợ thẻ 61.145.936 đồng (gồm 41.743.317 đồng nợ gốc thẻ, 19.402.619 đồng nợ lãi thẻ) một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH MTV T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng tính từ ngày 04/6/2020 cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng TMCP A.

Trường hợp Công ty TNHH MTV T không thanh toán theo yêu cầu nêu trên thì ông Lê Hoàng T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL ngày 18/10/2017 và Hợp đồng bảo lãnh số 121017-4034786-01-SME/HĐBL/THE ngày 23/10/2017 đã ký giữa ông Lê Hoàng T và Ngân hàng TMCP A.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH MTV Thương mại-Dịch vụ ô tô Hoàng Lê chịu 29.525.899 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại 9.332.628 đồng cho Ngân hàng TMCP A theo biên lai thu số AA/2018/0001704 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Anh Đức